BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 47/2014/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2014*

THÔNG TƯ
Quy định kỹ thuật thành lập bản đồ hành chính các cấp

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 12/2002/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ về hoạt động đo đạc và bản đồ;

Căn cứ Nghị định số 21/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư quy định kỹ thuật thành lập bản đồ hành chính các cấp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định những yêu cầu kỹ thuật thành lập bản đồ hành chính các cấp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về đo đạc và bản đồ; tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước liên quan đến công việc về thành lập, cập nhật, tái bản, sử dụng và quản lý bản đồ hành chính các cấp.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bản đồ hành chính là bản đồ chuyên đề có yếu tố chuyên môn thể hiện sự phân chia lãnh thổ và quản lý đơn vị hành chính theo quy định của Nhà nước Việt Nam.

2. Bản đồ hành chính nhà nước bao gồm bản đồ hành chính toàn quốc có tỷ lệ từ 1:3.500.000 trở lên; bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện,

bản đồ hành chính các cấp trong các tập bản đồ có tỷ lệ xác định diện tích lãnh thổ nằm vừa trong kích thước của khổ giấy từ A3 trở lên.

3. Bản đồ hành chính khác là bản đồ hành chính toàn quốc có tỷ lệ nhỏ hơn 1:3.500.000; bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện, bản đồ hành chính các cấp trong tập bản đồ có tỷ lệ xác định diện tích lãnh thổ nằm vừa trong khổ giấy nhỏ hơn A3.

4. Bản đồ hành chính dạng số là bản đồ hành chính được số hóa từ các bản đồ hành chính đã có hoặc thành lập từ dữ liệu số.

5. Bản đồ phụ là bản đồ, sơ đồ có tỷ lệ nhỏ hơn hoặc lớn hơn bản đồ thành lập; bản đồ phụ có tỷ lệ nhỏ hơn nhằm mục đích khái quát vị trí của các đơn vị hành chính thành lập bản đồ; bản đồ phụ có tỷ lệ lớn hơn nhằm mục đích trích lược lãnh thổ các đơn vị hành chính thành lập bản đồ và chỉ được thành lập khi nội dung bản đồ thành lập không thể hiện được rõ ràng, đầy đủ.

Điều 4. Các loại bản đồ hành chính các cấp

Bản đồ hành chính các cấp bao gồm:

1. Bản đồ hành chính toàn quốc là bản đồ hành chính thể hiện sự phân chia và quản lý hành chính cấp tỉnh thuộc lãnh thổ Việt Nam bao gồm đất liền biển, đảo và quần đảo.

2. Bản đồ hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là bản đồ hành chính cấp tỉnh) là bản đồ hành chính thể hiện sự phân chia và quản lý hành chính cấp huyện, xã thuộc lãnh thổ một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Bản đồ hành chính huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là bản đồ hành chính cấp huyện) là bản đồ hành chính thể hiện sự phân chia và quản lý hành chính cấp xã thuộc lãnh thổ một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

4. Tập bản đồ hành chính toàn quốc là tập bản đồ có tập hợp các bản đồ hành chính cấp tỉnh thuộc lãnh thổ Việt Nam có cùng kích thước.

5. Tập bản đồ hành chính cấp tỉnh là tập bản đồ có tập hợp các bản đồ hành chính cấp huyện thuộc đơn vị hành chính cấp tỉnh có cùng kích thước.

6. Tập bản đồ hành chính cấp huyện là tập bản đồ có tập hợp các bản đồ xã, phường, thị trấn thuộc đơn vị hành chính cấp huyện có cùng kích thước.

Điều 5. Cơ sở toán học bản đồ hành chính các cấp

1. Bản đồ hành chính toàn quốc sử dụng lưới chiếu hình nón đứng đồng góc với các thông số: 2 vĩ tuyến chuẩn là 11^o vĩ độ Bắc, 21^o vĩ độ Bắc; kinh tuyến trục 108^o kinh độ Đông; vĩ tuyến gốc 4^o vĩ độ Bắc.

2. Bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện áp dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000: Ê-líp-xô-ít WGS-84 toàn cầu; bán trục lớn

là 6378137,0m; độ dẹt là 1:298,257223563; sử dụng lưới chiếu hình trụ ngang đồng góc với múi chiếu 6^0 có hệ số điều chỉnh tỷ lệ biến dạng chiều dài $k_0 = 0,9996$; kinh tuyến trục của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này; Hệ độ cao quốc gia Việt Nam.

3. Tập bản đồ hành chính có các bản đồ hành chính loại nào thì cơ sở toán học theo quy định tương ứng tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Điều 6. Độ chính xác bản đồ hành chính các cấp

1. Sai số độ dài cạnh khung bản đồ ≤ 0,2 mm; đường chéo bản đồ ≤ 0,3 mm; khoảng cách giữa điểm tọa độ và điểm góc khung bản đồ ≤ 0,2 mm so với giá trị lý thuyết.

2. Sai số giới hạn vị trí mặt bằng

a) Sai số vị trí mặt phẳng của điểm tọa độ nhà nước ≤ 0,3 mm theo tỷ lệ bản đồ;

b) Sai số vị trí mặt phẳng của các đối tượng địa vật trên bản đồ so với các điểm tọa độ nhà nước: Đối với vùng đồng bằng: ≤ 1,0 mm; đối với vùng núi, trung du: ≤ 1,5 mm.

3. Trong trường hợp các ký hiệu trên bản đồ dính liền nhau, khi trình bày được phép xê dịch đối tượng có độ chính xác thấp hơn và đảm bảo giãn cách giữa các đối tượng ≤ 0,3 mm.

4. Sai số độ cao do xê dịch đường bình độ trong quá trình tổng quát hóa ≤ 1/2 khoảng cao đều. Trong trường hợp ở những vùng núi cao khó khăn đi lại có thể nới rộng sai số đến 1 khoảng cao đều.

5. Ghi chú độ cao, độ sâu lấy tròn số đơn vị mét.

Điều 7. Nội dung bản đồ hành chính các cấp

Nội dung bản đồ hành chính các cấp bao gồm:

1. Yếu tố cơ sở toán học: Khung trong bản đồ; lưới kinh tuyến vĩ tuyến; các điểm tọa độ, độ cao quốc gia; ghi chú tỷ lệ, thước tỷ lệ.

2. Yếu tố chuyên môn: Biên giới quốc gia và địa giới hành chính.

3. Yếu tố nền địa lý: Thủy văn; địa hình; dân cư; kinh tế - xã hội; giao thông.

4. Các yếu tố khác: Tên bản đồ; bản chú giải; bảng diện tích dân số; bản đồ phụ; tên cơ quan chủ quản; tên đơn vị thành lập bản đồ; tên và nguồn gốc tài liệu thành lập; tên nhà xuất bản và người chịu trách nhiệm xuất bản; tên đơn vị in sản phẩm; thông tin giấy phép xuất bản; bản quyền tác giả; năm xuất bản.

Điều 8. Các công việc thành lập bản đồ hành chính các cấp

1. Biên tập khoa học.

2. Biên tập kỹ thuật.

3. Xây dựng bản tác giả dạng số.

4. Biên tập hoàn thiện bản tác giả.

5. Kiểm tra nghiệm thu.

6. Đóng gói và giao nộp sản phẩm.

Điều 9. Tài liệu thành lập bản đồ hành chính các cấp

1. Tài liệu chính

a) Bản đồ hành chính của địa phương nào thì được thành lập trên cơ sở bản đồ địa giới hành chính trong bộ hồ sơ địa giới hành chính của địa phương đó do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp;

b) Tài liệu về biên giới quốc gia do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp;

c) Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, bản đồ địa hình quốc gia; cơ sở dữ liệu, bản đồ hiện trạng sử dụng đất; cơ sở dữ liệu, bản đồ địa chính do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp;

d) Văn bản quy phạm pháp luật và tài liệu về điều chỉnh địa giới hành chính đến thời điểm thành lập bản đồ;

đ) Danh mục địa danh quốc tế; danh mục địa danh hành chính; danh mục địa danh dân cư, sơn văn, thủy văn và kinh tế - xã hội cấp tỉnh; danh mục địa danh biển, đảo, quần đảo do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

2. Tài liệu bổ sung

a) Tài liệu chuyên ngành về địa hình, thủy văn, dân cư, giao thông, kinh tế - xã hội;

b) Các tài liệu thống kê và bản đồ khác của địa phương có nội dung liên quan đến bản đồ cần thành lập.

3. Các tài liệu được lựa chọn đảm bảo mới nhất; có tỷ lệ bằng hoặc lớn hơn gần nhất với tỷ lệ bản đồ cần thành lập.

Điều 10. Thành lập mới và tái bản bản đồ hành chính các cấp

1. Thành lập mới bản đồ hành chính khi đơn vị hành chính trên bản đồ thành lập có quyết định sáp nhập hoặc chia tách của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tái bản bản đồ hành chính có hiện chỉnh

a) Bản đồ hành chính các cấp do Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc do tỉnh thực hiện phải được tái bản có hiện chỉnh theo chu kỳ 5 năm;

b) Khi bản đồ hành chính chưa đến thời hạn tái bản theo chu kỳ, nhưng trên thực tế có sự biến động về nội dung từ 25% trở lên thì cần tái bản có hiện chỉnh bản đồ.

3. Tái bản bản đồ hành chính không hiện chỉnh khi thực tế có nhu cầu sử dụng và nội dung bản đồ vẫn đảm bảo tính hiện thời.

Chương II
QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

Mục 1
BIÊN TẬP KHOA HỌC BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH CÁC CẤP

Điều 11. Biên tập khoa học

1. Biên tập khoa học được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu, khảo sát thực tế địa phương thành lập bản đồ; hiện trạng tài liệu; kích thước, tỷ lệ bản đồ cần thành lập và theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Biên tập khoa học bao gồm nội dung sau:

a) Xác định tỷ lệ, bố cục;

b) Xây dựng đề cương biên tập khoa học.

3. Đối với việc thành lập bản đồ hành chính nhà nước biên tập khoa học là việc lập Dự án hoặc Thiết kế kỹ thuật - Dự toán bản đồ hành chính.

4. Biên tập khoa học phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 12. Xác định tỷ lệ bản đồ

1. Tỷ lệ bản đồ hành chính toàn quốc nhà nước như sau: 1:1.000.000, 1:1.500.000, 1:2.200.000, 1:3.500.000.

2. Tỷ lệ bản đồ hành chính cấp tỉnh nhà nước được quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Tỷ lệ bản đồ hành chính cấp huyện nhà nước được lựa chọn đảm bảo xác định lãnh thổ nằm vừa trong khổ giấy A3, A2, A0, 2A0, 4A0 tùy thuộc mục đích sử dụng và đảm bảo tính kinh tế.

4. Tỷ lệ các bản đồ hành chính, bản đồ xã trong tập bản đồ hành chính nhà nước toàn quốc, cấp tỉnh, cấp huyện được lựa chọn đảm bảo xác định lãnh thổ nằm vừa trong khổ giấy A4 hoặc A3; tỷ lệ các bản đồ trong tập bản đồ hành chính phải đảm bảo tính thống nhất, dễ so sánh với nhau.

5. Tỷ lệ bản đồ hành chính các cấp khác tùy theo mục đích sử dụng xác định cho phù hợp.

6. Tỷ lệ bản đồ hành chính phải có mẫu số là số chẵn nghìn đơn vị.

Điều 13. Xác định bố cục bản đồ

1. Bản đồ hành chính toàn quốc nhà nước

a) Bản đồ phải thể hiện trọn vẹn lãnh thổ Việt Nam bao gồm đất liền, biển đảo, quần đảo; đặc biệt phải thể hiện được đầy đủ biển, đảo, quần đảo theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Khung trong bản đồ là hình chữ nhật và trình bày theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản đồ biểu thị lãnh thổ trong phạm vi khoảng kinh tuyến từ 102^0 - 118^0 độ kinh Đông; vĩ tuyến từ $04^0$30’ - $23^0$30’ độ vĩ Bắc;

d) Tên bản đồ phải là tên quốc gia đầy đủ: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; được bố trí ở vị trí trang trọng phía trên khung Bắc tờ bản đồ;

đ) Dưới khung Nam bản đồ cần ghi rõ tỷ lệ bản đồ và thước tỷ lệ; tên cơ quan chủ quản; tên đơn vị thành lập bản đồ; tên và nguồn gốc tài liệu thành lập; tên nhà xuất bản và người chịu trách nhiệm xuất bản; tên đơn vị in sản phẩm; thông tin giấy phép xuất bản; bản quyền tác giả; năm xuất bản;

e) Bản chú giải được bố trí khu vực ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam;

g) Tùy thuộc mục đích sử dụng có thể bổ sung bảng diện tích, dân số, mật độ dân cư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và bản đồ phụ ở vị trí ngoài lãnh thổ Việt Nam;

h) Các thông tin khác được bố trí hợp lý dưới khung Nam của bản đồ.

2. Bản đồ hành chính cấp tỉnh, bản đồ hành chính cấp huyện nhà nước

a) Biểu thị trọn vẹn lãnh thổ đơn vị hành chính thành lập ở trung tâm bản đồ; ở lãnh thổ quốc gia lân cận chỉ thể hiện tên các đơn vị hành chính cùng cấp, không thể hiện các yếu tố địa lý; trường hợp lãnh thổ có vùng biển thì đường bờ biển được thể hiện đến hết khung trong bản đồ;

b) Khung trong bản đồ là hình chữ nhật và trình bày theo mẫu tại Phụ lục 5a và 5b ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Tên bản đồ phải là tên đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện đầy đủ; được bố trí ở vị trí trang trọng phía trên hoặc dưới khung Bắc tờ bản đồ;

d) Bản đồ được chia mảnh và đánh số mảnh trong trường hợp có từ 2 mảnh trở lên; sử dụng số tự nhiên để đánh số và theo nguyên tắc từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây;

đ) Dưới khung Nam bản đồ cần ghi rõ tỷ lệ bản đồ, thước tỷ lệ, tên cơ quan chủ quản; tên đơn vị thành lập bản đồ; tên và nguồn gốc tài liệu thành lập; tên nhà xuất bản và người chịu trách nhiệm xuất bản; tên đơn vị in sản phẩm; thông tin giấy phép xuất bản; bản quyền tác giả; năm xuất bản;

e) Bản chú giải; bản đồ phụ; bảng diện tích, dân số tỉnh, thành phố trực thuộc tỉnh hoặc bảng diện tích, dân số huyện, quận, thị xã hoặc bản đồ phụ bố trí ở vị trí hợp lý ngoài lãnh thổ được thể hiện;

g) Các thông tin khác được bố trí hợp lý phía ngoài, dưới khung Nam của bản đồ.

3. Tập bản đồ hành chính nhà nước

a) Tập bản đồ hành chính nhà nước có cấu trúc phải thể hiện được đầy đủ các đơn vị hành chính của đơn vị hành chính cần thể hiện; tùy mục đích sử dụng có thể bổ sung các bản đồ phụ, các bảng số liệu thống kê để làm rõ các nội dung chuyên môn khi các bản đồ hành chính trong tập chưa thể hiện được;

b) Việc sắp xếp các trang bản đồ trong tập bản đồ hành chính nhà nước đảm bảo tính logic theo nguyên tắc: Từ chung đến riêng; từ cấp cao đến cấp thấp hơn; từ khái quát đến cụ thể; các bản đồ hành chính cấp tỉnh, huyện trong tập theo thứ tự vị trí địa lý từ vĩ độ lớn xuống vĩ độ nhỏ hơn, kinh độ nhỏ đến kinh độ lớn hơn;

c) Bố cục từng trang bản đồ trong tập bản đồ hành chính nhà nước đảm bảo tính hoàn chỉnh, thống nhất và tùy loại bản đồ hành chính áp dụng tương ứng theo các quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này;

d) Cấu trúc tập bản đồ hành chính toàn quốc nhà nước như sau: Bìa; bìa lót; thủ tục xuất bản; lời nói đầu; mục lục; ký hiệu; bản đồ hành chính toàn quốc; các bản đồ hành chính cấp tỉnh thuộc lãnh thổ Việt Nam; bảng thống kê địa danh hành chính, diện tích, dân số của các đơn vị hành chính cấp huyện, tỉnh; bảng tra cứu địa danh trong tập;

đ) Cấu trúc tập bản đồ hành chính cấp tỉnh nhà nước như sau: Bìa; bìa lót; thủ tục xuất bản; lời nói đầu; mục lục; ký hiệu; bản đồ hành chính cấp tỉnh của đơn vị hành chính thành lập bản đồ; các bản đồ hành chính cấp huyện của đơn vị hành chính thành lập bản đồ; bảng thống kê địa danh hành chính, diện tích, dân số các đơn vị hành chính cấp huyện và xã của đơn vị hành chính thành lập tập bản đồ;

e) Cấu trúc tập bản đồ hành chính cấp huyện nhà nước như sau: Bìa; bìa lót; thủ tục xuất bản; lời nói đầu; mục lục; ký hiệu; các bản đồ xã; bảng thống kê địa danh hành chính, diện tích dân số đơn vị hành chính cấp xã của đơn vị hành chính thành lập tập bản đồ; bảng tra cứu địa danh trong tập.

4. Các bản đồ hành chính khác

Tùy mục đích sử dụng và loại bản đồ hành chính để xác định cấu trúc, bố cục cho phù hợp nhưng phải đảm bảo tính toàn vẹn lãnh thổ và các quy định tương ứng tại các Điểm a, b và c của các Khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 14. Xây dựng đề cương biên tập khoa học

1. Đề cương biên tập khoa học được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu, khảo sát thực tế địa phương thành lập bản đồ; hiện trạng tài liệu; kích thước, tỷ lệ bản đồ cần thành lập và theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Nội dung đề cương biên tập khoa học bao gồm:

a) Mục đích, yêu cầu;

b) Đặc điểm địa lý lãnh thổ;

c) Tài liệu và định hướng sử dụng tài liệu;

d) Bố cục, nội dung của bản đồ;

đ) Các giải pháp công nghệ áp dụng để thành lập bản đồ.

3. Đề cương biên tập khoa học phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Mục 2
BIÊN TẬP KỸ THUẬT BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH CÁC CẤP

Điều 15. Biên tập kỹ thuật

1. Biên tập kỹ thuật được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu nội dung và các yêu cầu kỹ thuật của biên tập khoa học đã được phê duyệt.

2. Biên tập kỹ thuật bao gồm các nội dung sau:

a) Thu thập, đánh giá tài liệu;

b) Xây dựng kế hoạch biên tập chi tiết;

c) Thiết kế thư viện ký hiệu, phân lớp các yếu tố nội dung.

Điều 16. Thu thập, đánh giá tài liệu

1. Thu thập tài liệu theo quy định tại đề cương biên tập khoa học đã được duyệt.

2. Đánh giá xác định phương án sử dụng phù hợp theo các quy định của đề cương biên tập khoa học.

Điều 17. Xây dựng kế hoạch biên tập chi tiết

1. Kế hoạch biên tập chi tiết để hướng dẫn thực hiện biên tập nội dung và trình bày đối với từng bản đồ trên cơ sở các quy định của đề cương biên tập khoa học.

2. Kế hoạch biên tập chi tiết bao gồm các nội dung sau:

a) Phương án xử lý, sử dụng các tài liệu hiện có;

b) Xác định các tài liệu hoặc thông tin còn thiếu cần được thu thập, điều tra bổ sung thực địa;

c) Cụ thể hóa các chỉ tiêu biểu thị nội dung trên bản đồ hành chính phù hợp với đặc điểm địa lý từng khu vực địa lý của bản đồ thành lập.

Điều 18. Thiết kế thư viện ký hiệu, phân lớp các yếu tố nội dung

1. Thiết kế thư viện ký hiệu đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Hệ thống ký hiệu sử dụng để trình bày bản đồ được thiết kế trong môi trường biên tập thành lập bản đồ;

b) Các ký hiệu được thiết kế phải đảm bảo đúng mẫu quy định tại Phụ lục 2, 3, 6 và 7 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Đối với các yếu tố nội dung không có quy định tại Phụ lục 2, 3, 6 và 7 ban hành kèm theo Thông tư này thì cần thiết kế bổ sung ký hiệu. Ký hiệu được thiết

kế bổ sung phải đảm bảo tính mỹ thuật và hài hòa theo mẫu tại Phụ lục 2, 3, 6 và 7 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thiết kế thư viện ký hiệu, phân lớp các yếu tố nội dung, thư mục lưu trữ dữ liệu đảm bảo tính đầy đủ, logic, thuận lợi trong các thao tác biên tập và tìm kiếm dữ liệu và phù hợp với môi trường biên tập thành lập bản đồ.

3. Thư viện ký hiệu, phân lớp các yếu tố nội dung sử dụng để xây dựng bản tác giả dạng số bản đồ hành chính nhà nước được áp dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Các bản đồ hành chính khác được khuyến khích áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật này.

Mục 3
XÂY DỰNG BẢN TÁC GIẢ DẠNG SỐ BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH CÁC CẤP

Điều 19. Xây dựng bản tác giả dạng số

Xây dựng bản tác giả dạng số bao gồm các nội dung sau:

1. Chuẩn bị tài liệu.

2. Xây dựng cơ sở toán học.

3. Biên tập các yếu tố nội dung.

4. Điều tra hiện chỉnh thực địa.

5. Cập nhật kết quả điều tra.

6. Chuẩn hóa nội dung bản tác giả dạng số.

Điều 20. Chuẩn bị tài liệu

1. Nghiên cứu biên tập kỹ thuật và các văn bản liên quan.

2. Chuẩn bị các tài liệu bản đồ, cơ sở dữ liệu, các phần mềm sử dụng.

3. Sao chép các tệp chuẩn vào đúng thư mục quy định.

4. Tạo lập các thư mục lưu trữ.

Điều 21. Xây dựng cơ sở toán học

1. Bản đồ hành chính toàn quốc nhà nước

a) Khung trong bản đồ: Khung Đông và Tây song song với kinh tuyến trục; khung Bắc và Nam vuông góc với kinh tuyến trục;

b) Bản đồ được chia mảnh và đánh số mảnh trong trường hợp có từ 2 mảnh trở lên; sử dụng số tự nhiên để đánh số và theo nguyên tắc từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông;

c) Bản đồ hành chính toàn quốc nhà nước có mật độ kinh tuyến, vĩ tuyến thể hiện là 2^0 X 2^0 ở tất cả các tỷ lệ;

d) Các điểm tọa độ và độ cao quốc gia có số lượng từ 2 đến 4 điểm trong một vùng địa lý thành lập bản đồ; nội dung này có thể không thể hiện trong các bản đồ hành chính toàn quốc tỷ lệ 1:3.500.000;

đ) Ghi chú tỷ lệ và thước tỷ lệ bản đồ.

2. Bản đồ hành chính cấp tỉnh, huyện nhà nước

a) Khung trong bản đồ: Khung Đông và Tây song song với kinh tuyến trục; khung Bắc và Nam vuông góc với kinh tuyến trục;

b) Bản đồ được chia mảnh và đánh số mảnh trong trường hợp có từ 2 mảnh trở lên; sử dụng số tự nhiên để đánh số và theo nguyên tắc từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông;

c) Đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh và huyện nhà nước mật độ kinh tuyến, vĩ tuyến như Bảng 1:

Bảng 1

Tỷ lệ bản đồ thành lập	Mật độ lưới kinh tuyến, vĩ tuyến
1:2.000 - 1:5.000	2′ x 2′
1:6.000 - 1:25.000	5′ x 5′
1:26.000 - 1:80.000	10′ x 10′
1:81.000 - 1:150.000	20′ x 20′

d) Các điểm tọa độ và độ cao quốc gia: Số lượng từ 2 đến 4 điểm trong một đơn vị hành chính thành lập bản đồ;

đ) Ghi chú tỷ lệ và thước tỷ lệ bản đồ.

3. Tập bản đồ hành chính nhà nước và các bản đồ hành chính khác

a) Yếu tố cơ sở toán học bao gồm: Lưới kinh vĩ tuyến và ghi chú, tỷ lệ hoặc thước tỷ lệ, khung trong bản đồ;

b) Tùy thuộc mục đích của bản đồ thành lập lựa chọn mật độ lưới kinh tuyến, vĩ tuyến là số chẵn độ hoặc chẵn phút cho phù hợp.

Điều 22. Biên tập các yếu tố nội dung

1. Các yếu tố nội dung của bản đồ thành lập phải biên tập đúng định dạng và quy định phân lớp của bản đồ hành chính theo công nghệ đã lựa chọn trong đề cương biên tập khoa học.

2. Lựa chọn, khái quát, trình bày các yếu tố nội dung bản đồ hành chính đảm bảo chỉ tiêu nội dung quy định tại Điều 26, 27, 28 và 29 của Thông tư này tùy thuộc loại bản đồ hành chính thành lập.

3. In phun phục vụ điều tra hiện chỉnh thực địa.

Điều 23. Điều tra hiện chỉnh thực địa

Công việc điều tra hiện chỉnh thực địa bao gồm:

1. Xác minh, chỉnh sửa các yếu tố nội dung đã có trên bản đồ theo đúng thực tế.

2. Bổ sung các yếu tố nội dung bản đồ mới xuất hiện trên thực địa.

3. Thu thập các tài liệu, bản đồ, số liệu, văn bản quy phạm pháp luật phục vụ cho việc cập nhật, biên tập trong phòng.

Điều 24. Cập nhật kết quả điều tra

1. Chuyển vẽ lên bản tác giả dạng số các kết quả điều tra hiện chỉnh thực địa và từ các tài liệu khác thu thập được ở địa phương.

2. Các nội dung được cập nhật bổ sung phải đạt các yêu cầu:

a) Đảm bảo độ chính xác của bản đồ thành lập;

b) Đảm bảo tính chuẩn xác và đầy đủ theo kết quả điều tra thực địa;

c) Đảm bảo tính thống nhất với các nội dung đã có trên bản đồ.

Điều 25. Chuẩn hóa nội dung bản tác giả dạng số

1. Trình bày các yếu tố nội dung bản đồ theo quy định và đảm bảo:

a) Mối tương quan vị trí và độ giãn cách giữa các yếu tố trên bản đồ. Việc dịch chuyển các yếu tố theo nguyên tắc yếu tố có độ chính xác thấp theo yếu tố có độ chính xác cao hơn;

b) Trình bày các ghi chú trên bản đồ phải đúng với các đối tượng địa lý cần được ghi chú.

2. Trình bày các yếu tố khác: Bản đồ phụ; bảng diện tích, dân số; bản chú giải và các nội dung khác.

Điều 26. Chỉ tiêu nội dung bản đồ hành chính toàn quốc nhà nước

1. Yếu tố cơ sở toán học theo quy định tại Khoản 1 Điều 21.

2. Yếu tố biên giới quốc gia, địa giới hành chính

a) Thể hiện đầy đủ đường biên giới quốc gia trên đất liền, đường cơ sở;

b) Thể hiện đầy đủ đường địa giới hành chính cấp tỉnh xác định và chưa xác định, phân vùng lãnh thổ hành chính cấp tỉnh;

c) Thể hiện đầy đủ các trung tâm đơn vị hành chính cấp tỉnh;

d) Ghi chú tên đơn vị hành chính cấp tỉnh.

3. Yếu tố thủy văn

a) Đường bờ biển thể hiện ra đến khung trong của bản đồ; tùy theo tỷ lệ bản đồ để khái quát hóa đảm bảo giữ được các nét đặc trưng của từng loại bờ biển và các cửa sông chính;

b) Thể hiện tất cả các đảo và quần đảo của Việt Nam theo chỉ tiêu sau đây: các đảo có diện tích ≥ 0,5 mm^2 trên bản đồ được thể hiện theo tỷ lệ; các đảo có diện tích < 0,5 mm^2 trên bản đồ thể hiện bằng ký hiệu phi tỷ lệ và được phép lựa chọn đảm bảo hình dạng, hướng và mật độ phân bố; các đảo có liên quan đến yếu tố biên giới quốc gia, địa giới hành chính được ưu tiên lựa chọn; phân biệt đảo san hô và các đảo khác; đá, bãi ngầm, bãi cạn, bãi khác trên biển theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Thể hiện đặc trưng cơ bản các hệ thống sông; sông, suối, kênh mương có chiều dài ≥ 2 cm trên bản đồ; tùy theo đặc điểm địa lý của từng khu vực có thể tăng hoặc giảm chỉ tiêu này đến 1cm; thể hiện các sông, suối, kênh mương có liên quan đến biên giới quốc gia và địa giới hành chính;

d) Các sông, suối, kênh mương có độ rộng ≥ 0,5 mm trên bản đồ thể hiện theo tỷ lệ; các sông, suối có độ rộng nhỏ hơn thể hiện 1 nét và có lực nét giảm dần về phía thượng nguồn. Các sông, suối, kênh, mương 1 nét thể hiện đảm bảo mật độ và hình dạng phân bố;

đ) Thể hiện các hồ có diện tích ≥ 10 mm^2 trên bản đồ; các hồ < 10 mm^2 có liên quan đến yếu tố biên giới quốc gia, địa giới hành chính hoặc khu vực hiếm nước;

e) Thể hiện các cù lao, cồn cát trên sông có diện tích trên bản đồ ≥ 2 mm^2; các cù lao, cồn cát < 10 mm^2 và ≥ 0,5 mm^2 có liên quan đến yếu tố biên giới quốc gia, địa giới hành chính;

g) Ghi chú địa danh thủy văn sau:

Tên biển, vịnh, vũng, eo biển, cửa sông lớn; tên các sông có chiều dài ≥ 7 cm trên bản đồ; các hồ có diện tích ≥ 25 mm^2 trên bản đồ;

Tên các đảo, quần đảo lớn; phải ghi chú tên đơn vị hành chính cấp huyện, tỉnh chủ quản và tên quốc gia Việt Nam kèm theo tên các đảo, quần đảo, đá, bãi ngầm, bãi cạn, bãi khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

Ghi chú tên các đối tượng địa lý có liên quan đến yếu tố biên giới quốc gia, địa giới hành chính.

4. Yếu tố địa hình

a) Trên bản đồ hành chính toàn quốc nhà nước không biểu thị đường bình độ; thể hiện các đường đẳng sâu và phân tầng độ sâu như sau: 200 m, 1500 m, 4000 m; ghi chú điểm độ sâu với mật độ 4 điểm/1dm^2 trên bản đồ;

b) Thể hiện các vùng địa hình đặc biệt: Đầm lầy, bãi cát lớn hơn 1cm^2 trên bản đồ; phân biệt bãi cát khô và ướt;

c) Thể hiện vị trí các đỉnh núi cao nhất, đặc trưng trong cả nước, đỉnh núi có tên nằm trên đường biên giới quốc gia, địa giới hành chính; ghi chú độ cao đỉnh núi và tên;

d) Bản đồ hành chính toàn quốc tỷ lệ 1:3.500.000 có thể không thể hiện yếu tố địa hình theo quy định tại các Điểm a, b, c Khoản 4 của Điều này.

5. Yếu tố dân cư

a) Thể hiện có chọn lọc các điểm dân cư. Thể hiện điểm dân cư bằng ký hiệu phi tỷ lệ, phân loại theo số dân như sau:

Điểm dân cư có số dân từ 1.500.000 người trở lên;

Điểm dân cư có số dân từ 500.000 người đến dưới 1.500.000 người;

Điểm dân cư có số dân từ 250.000 người đến dưới 500.000 người;

Điểm dân cư có số dân từ 100.000 người đến dưới 250.000 người;

Điểm dân cư có số dân từ 50.000 người đến dưới 100.000 người;

Điểm dân cư có số dân dưới 50.000 người.

b) Thể hiện đầy đủ điểm dân cư thị xã, thành phố; các thị trấn lựa chọn biểu thị phù hợp với khả năng dung nạp của bản đồ;

c) Thể hiện có lựa chọn các điểm dân cư nông thôn. Ưu tiên các điểm dân cư có số dân lớn hơn, điểm dân cư có tên gọi là các địa danh nổi tiếng hoặc có tính định hướng đồng thời đảm bảo mật độ phân bố;

d) Ghi chú tên tất cả điểm dân cư đã được lựa chọn và phân loại như sau: thủ đô, thành phố trực thuộc Trung ương; thành phố trực thuộc tỉnh; thị xã; thị trấn; các điểm dân cư nông thôn;

đ) Phân biệt điểm dân cư là trung tâm hành chính cấp tỉnh, huyện.

6. Yếu tố kinh tế - xã hội

Thể hiện có chọn lọc các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp quốc gia. Thể hiện có chọn lọc các đối tượng kinh tế - xã hội khác có tính tiêu biểu toàn quốc.

7. Yếu tố giao thông và các đối tượng liên quan

a) Thể hiện đường sắt, đường bộ, đường biển và các đối tượng liên quan; mức độ chi tiết phải phù hợp với tỷ lệ bản đồ thành lập và đảm bảo tính đặc trưng, tính hệ thống của mạng lưới giao thông;

b) Thể hiện tất cả các tuyến đường sắt quốc gia đang được sử dụng; thể hiện các ga chính và ghi chú tên ga nếu có thể;

c) Phân loại đường bộ theo cấp quản lý: Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường khác;

Thể hiện đầy đủ các quốc lộ và ghi chú tên; thể hiện có lựa chọn đường tỉnh, đường huyện; các đường khác chỉ thể hiện khi nối với điểm dân cư; ưu tiên thể hiện các đường bộ có liên quan đến yếu tố biên giới quốc gia, địa giới hành chính;

d) Thể hiện tất cả các tuyến đường biển và cảng biển quốc tế kèm theo ghi chú tên; chọn lọc đường biển và cảng biển nội địa có tính tiêu biểu cho một khu vực;

đ) Thể hiện vị trí tất cả các sân bay quốc tế, kèm theo ghi chú tên. Sân bay nội địa thể hiện có chọn lọc. Không thể hiện các sân bay quân sự.

8. Địa danh trên bản đồ

Các địa danh Việt Nam và nước ngoài thể hiện theo quy định tại:

a) Thông tư số 23/2011/TT-BTNMT ngày 06 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ (QCVN 37:2011/BTNMT);

b) Quyết định số 24/2007/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Danh mục địa danh quốc tế thể hiện trên bản đồ;

c) Các danh mục địa danh khác do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

9. Bảng diện tích, dân số, mật độ dân cư các tỉnh, thành phố

a) Thể hiện tên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kèm số liệu công bố mới nhất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Số liệu kèm theo bao gồm: Diện tích tự nhiên có đơn vị là km^2, dân số có đơn vị là người, mật độ dân số có đơn vị là người/km^2;

c) Nguyên tắc sắp xếp như sau:

Theo 8 vùng địa lý tự nhiên là Tây Bắc, Đông Bắc, Đồng bằng Sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng Sông Cửu Long;

Trong mỗi vùng địa lý tự nhiên, tên các đơn vị hành chính được sắp xếp theo thứ tự: Tên thủ đô, thành phố trực thuộc Trung ương, tỉnh; theo thứ tự của bảng chữ cái tiếng Việt.

10. Các yếu tố khác

a) Tên bản đồ phải là tên nước đầy đủ: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

b) Bản chú giải phải giải thích đầy đủ các ký hiệu có trên bản đồ; nội dung được sắp xếp theo thứ tự: yếu tố chuyên môn, yếu tố nền địa lý, yếu tố khác;

c) Các thông tin khác: Ghi chú đầy đủ, chính xác tên cơ quan chủ quản; tên đơn vị thành lập bản đồ; tên và nguồn gốc tài liệu thành lập; tên nhà xuất bản và người chịu trách nhiệm xuất bản; tên đơn vị in sản phẩm; thông tin giấy phép xuất bản; bản quyền tác giả; năm xuất bản.

11. Các nội dung ngoài lãnh thổ Việt Nam

a) Yếu tố chuyên môn thuộc lãnh thổ nước ngoài chỉ thể hiện đường biên giới quốc gia và ghi chú tên quốc gia;

b) Các yếu tố nền địa lý được biểu thị tương tự các chỉ tiêu tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 của Điều này. Được phép khái quát giảm 30% các chỉ tiêu nội dung theo nguyên tắc khái quát hóa bản đồ.

Điều 27. Chỉ tiêu nội dung bản đồ hành chính cấp tỉnh, huyện nhà nước

1. Yếu tố cơ sở toán học theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Yếu tố biên giới quốc gia, địa giới hành chính

a) Thể hiện đầy đủ đường biên giới quốc gia trên đất liền;

b) Thể hiện đầy đủ đường địa giới hành chính cấp tỉnh, huyện, xã xác định và chưa xác định; phân vùng hành chính cấp huyện, xã theo đường địa giới tương ứng;

c) Trên bản đồ hành chính cấp tỉnh thể hiện tất cả các mốc địa giới hành chính cấp tỉnh, huyện; các mốc địa giới hành chính cấp xã có 3 mặt trở lên và kèm theo ghi chú;

d) Trên bản đồ hành chính cấp huyện thể hiện tất cả các mốc địa giới hành chính cấp tỉnh, huyện, xã và kèm theo ghi chú;

đ) Thể hiện đầy đủ vị trí các trụ sở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã;

e) Ghi chú tên các đơn vị hành chính cấp huyện, xã.

3. Yếu tố thủy văn

a) Đường bờ biển thể hiện ra đến khung trong của bản đồ; tùy theo tỷ lệ bản đồ, khái quát hóa đảm bảo giữ lại các nét đặc trưng của từng loại bờ biển và các cửa sông chính;

b) Thể hiện các đảo của Việt Nam theo chỉ tiêu sau đây: Thể hiện tất cả các đảo có diện tích $\geq 0,5$ mm^2 trên bản đồ theo tỷ lệ; các đảo có diện tích $<0,5$mm^2 trên bản đồ thể hiện phi tỷ lệ và được phép lựa chọn nhưng phải đảm bảo hình dạng, hướng và mật độ phân bố; các đảo có liên quan đến yếu tố biên giới quốc gia, địa giới hành chính được ưu tiên lựa chọn; phân biệt đảo san hô, các đảo khác, đá, bãi cạn, bãi ngầm, bãi khác trên biển theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Thể hiện đặc trưng cơ bản các hệ thống sông; sông, suối, kênh mương có chiều dài ≥ 5 cm trên bản đồ; tùy theo đặc điểm địa lý của từng khu vực có thể tăng hoặc giảm chỉ tiêu này đến 2 cm. Ưu tiên thể hiện các sông, suối, kênh mương có liên quan đến biên giới quốc gia và địa giới hành chính;

d) Các sông, suối, kênh mương có độ rộng $\geq 0,7$ mm trên bản đồ thể hiện theo tỷ lệ; các sông, suối có độ rộng nhỏ hơn được vẽ 1 nét và có lực nét giảm dần về phía thượng nguồn. Thể hiện có lựa chọn các sông, suối, kênh, mương 1 nét đảm bảo mật độ và hình dạng phân bố;

đ) Thể hiện các hồ có diện tích ≥ 10 mm^2 trên bản đồ; các hồ < 10 mm^2 có liên quan đến yếu tố biên giới quốc gia, địa giới hành chính hoặc khu vực hiếm nước;

e) Thể hiện các cù lao, cồn cát trên sông có diện tích trên bản đồ ≥ 2 mm^2; các cù lao, cồn cát < 10 mm^2 và ≥ 0,5 mm^2 có liên quan đến yếu tố biên giới quốc gia, địa giới hành chính;

g) Ghi chú địa danh thủy văn như sau:

Tên biển, vịnh, vũng, eo biển, cửa sông lớn; tên các sông có chiều dài ≥ 7 cm trên bản đồ; các hồ có diện tích ≥ 25 mm^2 trên bản đồ;

Tên các đảo lớn và tất cả các quần đảo; phải ghi chú kèm theo tên đơn vị hành chính huyện, tỉnh chủ quản và tên quốc gia Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

Ưu tiên ghi chú tên các đối tượng địa lý có liên quan đến yếu tố biên giới quốc gia, địa giới hành chính.

4. Yếu tố địa hình

a) Tùy theo tỷ lệ bản đồ thành lập và đặc điểm địa hình khu vực để lựa chọn khoảng cao đều đường bình độ phù hợp theo quy định Bảng 2:

Bảng 2

STT	Loại địa hình	Loại khoảng cao đều	Bình độ phụ
1	Khu vực đồng bằng	5 m; 10 m; 20 m	Khi cần thiết có thể chọn bình độ nửa khoảng cao đều
2	Khu vực trung du và miền núi	20 m; 50 m; 100 m	Khi cần thiết có thể chọn bình độ nửa khoảng cao đều

b) Thể hiện điểm độ cao với mật độ 5 - 6 điểm/1dm^2 theo tỷ lệ bản đồ. Các điểm độ cao được lựa chọn là điểm độ cao đặc trưng bao gồm: Đỉnh núi, yên ngựa, điểm cao nhất, thấp nhất trong vùng;

c) Thể hiện bãi cát, đầm lầy có diện tích trên bản đồ ≥ 1 cm^2;

d) Thể hiện địa hình núi đá có diện tích trên bản đồ ≥ 1 cm^2; các hố castơ có diện tích trên bản đồ ≥ 1 mm^2 theo tỷ lệ bản đồ; các khu vực núi đá vôi có nhiều hố castơ nhỏ hơn quy định thể hiện có chọn lọc và đảm bảo đặc trưng phân bố;

đ) Ghi chú tên dãy núi, tên núi, đỉnh núi đặc trưng. Ưu tiên lựa chọn các tên núi, dãy núi có liên quan đến biên giới quốc gia, địa giới hành chính.

5. Yếu tố dân cư

a) Thể hiện và phân biệt dân cư đô thị và dân cư nông thôn;

b) Dân cư đô thị được thể hiện bằng 2 dạng: đồ hình mặt bằng và ký hiệu phi tỷ lệ;

c) Thể hiện đồ hình mặt bằng tất cả các điểm dân cư đô thị có diện tích trên bản đồ ≥ 50 mm^2 gồm: Đường bao khu dân cư đô thị và các đường phố chính; các điểm dân cư đô thị có diện tích < 50 mm^2 thể hiện bằng ký hiệu phi tỷ lệ;

d) Điểm dân cư nông thôn có diện tích trên bản đồ ≥ 100 mm^2 thể hiện đồ hình mặt bằng gồm: Đường bao khu vực dân cư tập trung nhất và đường giao thông chính;

Điểm dân cư tập trung có diện tích trên bản đồ < 100 mm^2 thể hiện bằng ký hiệu phi tỷ lệ. Ưu tiên lựa chọn các điểm dân cư có các điểm di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh nổi tiếng cấp quốc gia và cấp tỉnh, có liên quan đến yếu tố biên giới quốc gia, địa giới hành chính;

Mật độ thể hiện là 10 điểm/1dm^2. Trong trường hợp đặc biệt có thể thay đổi mật độ giới hạn cho phù hợp với khả năng dung nạp của bản đồ;

Điểm dân cư phân bố rải rác dọc theo các đối tượng hình tuyến sử dụng ký hiệu nhà rải rác và đảm bảo mật độ phân bố;

đ) Lựa chọn ghi chú tên các điểm dân cư cho phù hợp với khả năng dung nạp của bản đồ ở các khu vực trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn.

6. Yếu tố kinh tế - xã hội

Thể hiện tất cả các di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ, danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp quốc gia, cấp tỉnh. Các đối tượng kinh tế - xã hội khác thể hiện có chọn lọc.

7. Yếu tố giao thông và các đối tượng liên quan

a) Thể hiện đường sắt, đường bộ và các đối tượng liên quan; mức độ chi tiết thể hiện phù hợp với tỷ lệ bản đồ thành lập và đảm bảo tính đặc trưng, tính hệ thống của mạng lưới giao thông;

b) Thể hiện tất cả các tuyến đường sắt quốc gia đang được sử dụng; thể hiện tất cả ga chính và ghi chú tên ga;

c) Đường bộ được phân loại theo cấp quản lý: Đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường khác;

Thể hiện đầy đủ các quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện có trong tỉnh và ghi chú tên đường; ghi chú đường đi tới tại nơi đường quốc lộ và đường tỉnh ra khỏi địa giới tỉnh.

d) Thể hiện có lựa chọn các đường bộ khác là đường nối tới điểm dân cư, đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện;

đ) Ưu tiên các đường giao thông liên quan đến biên giới quốc gia, địa giới hành chính, đường liên xã;

e) Thể hiện cảng biển quốc tế, cảng biển nội địa đang sử dụng và ghi chú tên;

g) Thể hiện tất cả cảng sân bay quốc tế, nội địa và ghi chú. Không thể hiện các sân bay quân sự.

8. Địa danh trên bản đồ

Các địa danh trên bản đồ thể hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2011/TT-BTNMT ngày 06 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chuẩn hóa địa danh phục vụ công tác thành lập bản đồ (QCVN 37:2011/BTNMT); các danh mục địa danh khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

9. Bảng diện tích, dân số các đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện

a) Thể hiện đủ tên các đơn vị hành chính cấp huyện, xã trong tỉnh đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh; tên các đơn vị hành chính cấp xã trong huyện đối với bản đồ hành chính cấp huyện;

b) Số liệu kèm theo bao gồm: Diện tích tự nhiên, đơn vị là km^2; dân số, đơn vị là người; mật độ dân số, đơn vị là người/km^2 theo số liệu công bố mới nhất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Nguyên tắc sắp xếp tên và các số liệu:

Tên các đơn vị hành chính được sắp xếp theo thứ tự như sau: thành phố trực thuộc tỉnh, quận, thị xã, huyện và theo trình tự bảng chữ cái tiếng Việt;

Trong mỗi thành phố trực thuộc tỉnh, quận, thị xã, huyện tên các đơn vị hành chính được sắp xếp theo thứ tự như sau: Phường, thị trấn có trung tâm hành chính, thị trấn khác, xã và theo trình tự bảng chữ cái tiếng Việt.

10. Bản đồ phụ bao gồm:

a) Bản đồ phụ của bản đồ hành chính cấp tỉnh là bản đồ hành chính toàn quốc có tỷ lệ phù hợp với khoảng trống trên bản đồ thành lập; nội dung bản đồ theo quy định tại Điều 29 Thông tư này;

b) Bản đồ phụ của bản đồ hành chính cấp huyện là bản đồ hành chính cấp tỉnh có tỷ lệ phù hợp với khoảng trống trên bản đồ thành lập; nội dung bản đồ theo quy định tại Điều 29 Thông tư này;

c) Tỷ lệ, cơ sở toán học, nội dung và ký hiệu màu sắc bản đồ phụ phải thống nhất với bản đồ chính.

11. Bản đồ trung tâm hành chính bao gồm:

a) Bản đồ trung tâm thành phố thuộc tỉnh đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh và bản đồ trung tâm hành chính cấp huyện đối với bản đồ hành chính cấp huyện;

b) Bản đồ trung tâm hành chính chỉ được thiết kế khi trên bản đồ chính không thể hiện được rõ nội dung yếu tố địa giới hành chính;

c) Nguyên tắc thiết kế như sau: Lựa chọn tỷ lệ lớn hơn và là bội số của tỷ lệ bản đồ chính. Cơ sở toán học của bản đồ theo quy định tại Khoản 2 Điều 5; nội dung theo quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

12. Các yếu tố khác

a) Tên bản đồ phải là tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh hoặc tên huyện, quận, thành phố, thị xã thuộc tỉnh đối với bản đồ hành chính cấp huyện kèm theo cụm từ: Bản đồ hành chính;

b) Bản chú giải phải giải thích đầy đủ các ký hiệu có trên bản đồ; nội dung được sắp xếp theo thứ tự: yếu tố chuyên môn, yếu tố nền địa lý, yếu tố khác;

c) Các thông tin khác: Ghi chú đầy đủ, chính xác tên cơ quan chủ quản; tên đơn vị thành lập bản đồ; tên và nguồn gốc tài liệu thành lập; tên nhà xuất bản và người chịu trách nhiệm xuất bản; tên đơn vị in sản phẩm; thông tin giấy phép xuất bản; bản quyền tác giả; năm xuất bản.

Điều 28. Nội dung tập bản đồ hành chính nhà nước

1. Các bản đồ hành chính toàn quốc, các bản đồ hành chính cấp tỉnh và bản đồ hành chính cấp huyện trong tập bản đồ hành chính nhà nước có nội dung tương tự như nội dung của các bản đồ hành chính toàn quốc nhà nước, bản đồ hành chính cấp tỉnh, huyện nhà nước tương ứng quy định tại Điều 26 và Điều 27 của Thông tư này.

2. Được phép tổng quát hóa các chỉ tiêu nội dung tùy tỷ lệ và mục đích sử dụng bản đồ theo nguyên tắc sau:

a) Yếu tố cơ sở toán học của các trang bản đồ trong tập gồm nội dung sau: Khung trong, lưới kinh vĩ tuyến, tỷ lệ và thước tỷ lệ;

b) Các yếu tố chuyên môn phải thể hiện chính xác các đường biên giới quốc gia, địa giới hành chính; các đảo, quần đảo, đá, bãi ngầm, bãi cạn và các bãi khác kèm theo ghi chú tên và ghi chú chủ quyền thuộc lãnh thổ Việt Nam theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Các yếu tố nền địa lý thể hiện như sau:

Điểm độ cao và tên các núi đặc trưng trong lãnh thổ đơn vị hành chính thành lập bản đồ;

Yếu tố thủy văn, dân cư, giao thông, kinh tế - xã hội của các trang bản đồ trong tập bản đồ được phép tổng quát hóa theo các nguyên tắc của bản đồ học cho phù hợp với tỷ lệ bản đồ; đảm bảo tính thống nhất về các chỉ tiêu kỹ thuật trong các trang bản đồ trong tập.

Điều 29. Nội dung bản đồ hành chính khác

1. Các bản đồ hành chính thành lập thuộc loại nào có chỉ tiêu nội dung tương tự như nội dung của bản đồ hành chính nhà nước tương ứng quy định tại Điều 26, 27 và 28 Thông tư này.

2. Nội dung bản đồ phải đảm bảo:

a) Các yếu tố cơ sở toán học, chuyên môn theo quy định tại các Điểm a và b Khoản 2 Điều 28 Thông tư này;

b) Các yếu tố nền địa lý được phép khái quát các chỉ tiêu nội dung tùy tỷ lệ và mục đích sử dụng bản đồ, theo nguyên tắc khái quát bản đồ và quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 28 Thông tư này.

Mục 4
BIÊN TẬP HOÀN THIỆN BẢN TÁC GIẢ BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH CÁC CẤP

Điều 30. Ký hiệu bản đồ hành chính các cấp

1. Ký hiệu, màu sắc và mẫu chữ của bản đồ hành chính toàn quốc nhà nước tỷ lệ 1:1.000.000 quy định tại Phụ lục 2 và 3 kèm theo Thông tư này.

Bản đồ hành chính toàn quốc nhà nước các tỷ lệ khác được phép thay đổi lực nét, kích thước ký hiệu và giữ nguyên màu sắc, kiểu ký hiệu.

2. Ký hiệu, màu sắc và mẫu chữ của bản đồ hành chính cấp tỉnh, huyện nhà nước được quy định tại Phụ lục 6 và 7 kèm theo Thông tư này.

Bản đồ hành chính cấp huyện nhà nước tùy thuộc tỷ lệ bản đồ được phép thay đổi kích thước, lực nét ký hiệu và giữ nguyên màu sắc, kiểu ký hiệu; trong trường hợp cụ thể được thiết kế bổ sung ký hiệu các đối tượng địa lý không có trong Phụ lục 6 và 7 kèm theo Thông tư này.

3. Ký hiệu tập bản đồ hành chính nhà nước, các bản đồ hành chính khác được phép thay đổi kích thước và màu sắc thể hiện nhưng phải đảm bảo các nguyên tắc trình bày bản đồ và trên cơ sở:

a) Phụ lục 2 và 3 đối với bản đồ hành chính toàn quốc;

b) Phụ lục 6 và 7 đối với bản đồ hành chính cấp tỉnh, huyện.

Điều 31. Biên tập hoàn thiện bản tác giả

1. Biên tập trình bày lại một số yếu tố nội dung bản tác giả dạng số cho phù hợp với bản đồ in trên giấy theo nội dung sau:

a) Ngắt nét, dịch tách các ký hiệu cùng màu sắc để đảm bảo độ đọc, bao gồm: Ngắt nét đường bình độ khi đi qua ghi chú độ cao bình độ; ngắt nét đường giao thông khi đi qua các ký hiệu điểm độ cao;

Khi các đường biên giới quốc gia, địa giới hành chính trùng với các đối tượng hình tuyến (sông, suối, kênh mương, đường giao thông) được thể hiện 1 nét trên bản đồ thì trình bày so le theo các đối tượng này; các đường biên giới quốc gia và địa giới hành chính giữa sông 2 nét được phép vẽ thành đốt địa giới cách đoạn nhưng vẫn đảm bảo ở giữa sông, kênh; độ dài các đốt khoảng từ 1 đến 3 ký hiệu; cách đoạn gấp 2 lần đốt địa giới tại đó. Trong trường hợp đặc biệt có thể thay đổi cho phù hợp đảm bảo tính rõ ràng của đường biên giới quốc gia và địa giới hành chính.

b) Làm nền che cho các ký hiệu;

c) Điều chỉnh các phông chữ ghi chú bản đồ phù hợp với phông chữ của phần mềm chế bản để đảm bảo chữ không bị lỗi phông khi in.

2. In phun, kiểm tra, sửa chữa.

3. In bản tác giả, xác nhận của đơn vị nghiệm thu cấp chủ đầu tư.

4. Bản tác giả phải được xác nhận của đơn vị nghiệm thu và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thể hiện yếu tố chuyên môn mới đủ điều kiện xuất bản.

Điều 32. Kiểm tra nghiệm thu

1. Công tác kiểm tra nghiệm thu chất lượng sản phẩm bản đồ hành chính các cấp thực hiện theo Thông tư số 02/2007/TT-BTNMT ngày 12 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

2. Nội dung kiểm tra nghiệm thu sản phẩm

Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm bản đồ hành chính các cấp được thực hiện theo từng hạng mục công việc của các sản phẩm sau:

a) Kiểm tra nghiệm thu bản tác giả dạng số;

b) Kiểm tra nghiệm thu bản tác giả trên giấy.

Điều 33. Sản phẩm giao nộp và quy cách đóng gói

1. Giao nộp sản phẩm

a) Bản tác giả dạng số kèm theo các tệp chuẩn;

b) Bản tác giả in trên giấy có xác nhận của chủ đầu tư, đơn vị kiểm tra cấp chủ đầu tư và đơn vị thực hiện;

c) Hồ sơ kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm cấp đơn vị thi công và cấp chủ đầu tư.

2. Quy cách đóng gói

a) Dữ liệu bản tác giả dạng số và các tệp chuẩn được ghi vào đĩa CD-ROM hoặc DVD; các đĩa phải có chất lượng tốt và chỉ ghi được 1 lần; trong mỗi đĩa phải có các tệp: thư mục nguồn lưu, thư viện ký hiệu, quy định phân lớp được sử dụng;

b) Thông tin trên vỏ và nhãn đĩa CD-ROM hoặc DVD bao gồm: số thứ tự đĩa, tên đơn vị hành chính, tỷ lệ bản đồ, thời gian thực hiện và đơn vị thi công, tên đơn vị kiểm tra nghiệm thu sản phẩm, ngày ghi đĩa, các thông tin kỹ thuật sản phẩm;

Các thông tin kỹ thuật sản phẩm bao gồm: lưới chiếu, kinh tuyến trục, phương pháp công nghệ thành lập;

c) Sản phẩm trên giấy phải được sắp xếp theo trình tự và đựng trong bao bì làm bằng chất liệu có độ bền cao. Trên bao bì ghi các thông tin như quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2014.

Điều 35. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo triển khai thực hiện Thông tư này.

2. Cục Đo đạc và Bản đồ Việt Nam có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện Thông tư này tại địa phương.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

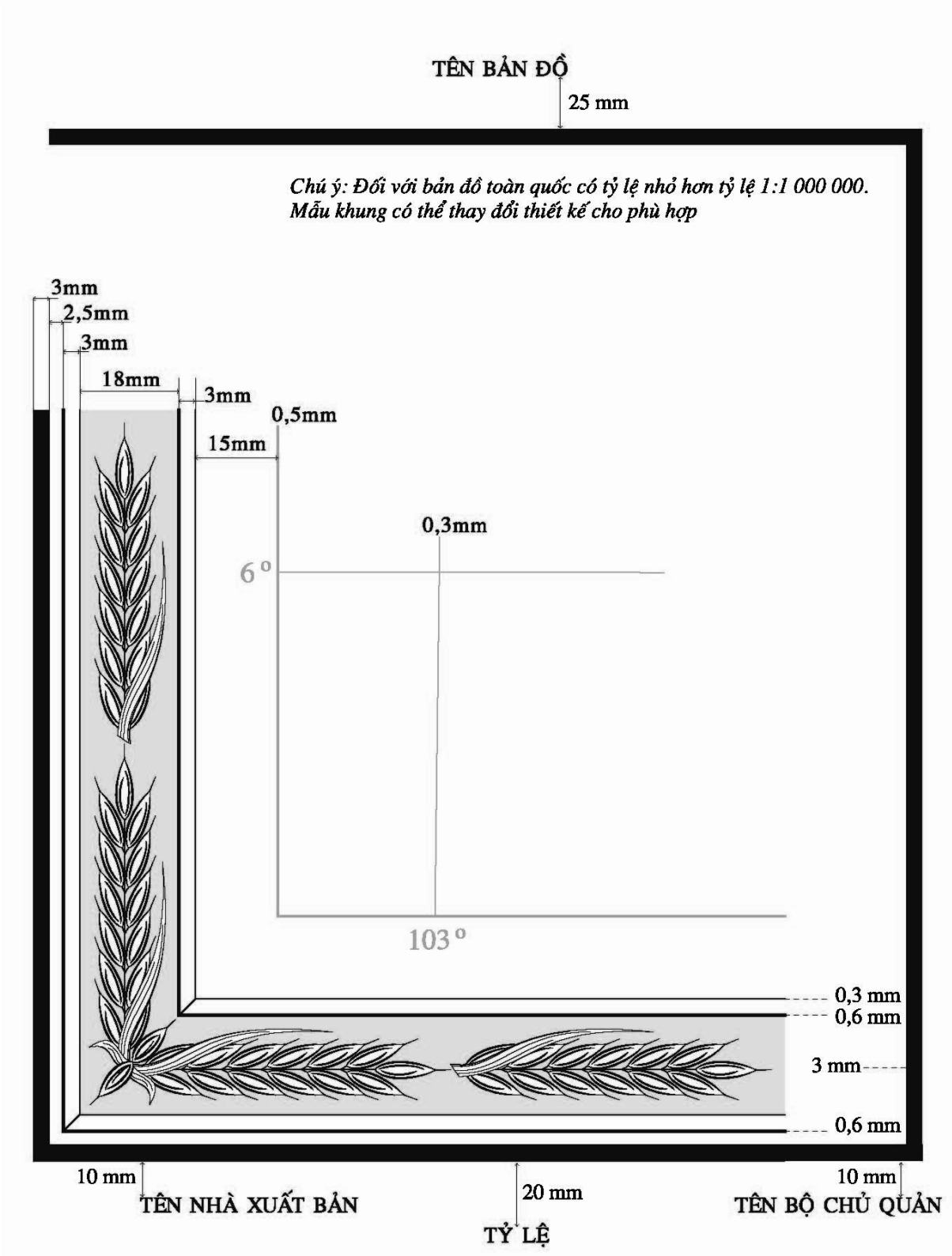
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Linh Ngọc

Phụ lục 1

MẪU KHUNG BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TOÀN QUỐC TỶ LỆ 1:1 000 000

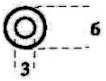
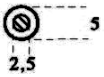
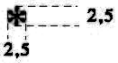
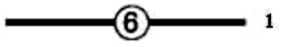
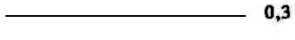
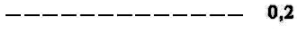
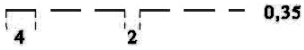
(Kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường)

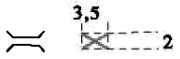
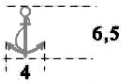
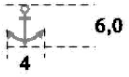
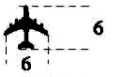
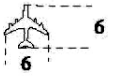
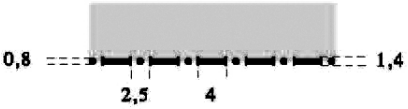
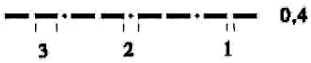
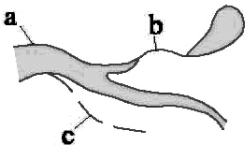
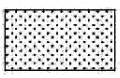
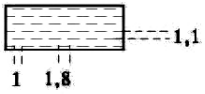
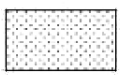


Phụ lục 2

MẪU KÝ HIỆU BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TOÀN QUỐC TỶ LỆ 1:1 000 000

(Kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường)

TT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU (mm)
	DÂN CƯ	
1	**Điểm dân cư có số dân từ 1.500.000 người trở lên**	
2	**Điểm dân cư có số dân từ 500.000 người trở lên đến dưới 1.500.000 người**	
3	**Điểm dân cư có số dân từ 250.000 người trở lên đến dưới 500.000 người**	
4	**Điểm dân cư có số dân từ 100.000 người trở lên đến dưới 250.000 người**	
5	**Điểm dân cư có số dân từ 50.000 người trở lên đến dưới 100.000 người**	
6	**Điểm dân cư có số dân dưới 50.000 người**	
	KINH TẾ - XÃ HỘI	
8	Di tích lịch sử - văn hóa	
9	**Danh lam thắng cảnh**	
10	**Bãi tắm**	
	GIAO THÔNG VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN	
11	**Đường sắt, ga**	
12	**Đường quốc lộ, tên đường**	
13	**Đường tỉnh**	
14	**Đường huyện**	
15	**Đường khác**	
16	**Đường biển**	

TT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU (mm)
17	Cầu; Đèo	
18	Cảng quốc tế	
19	Cảng nội địa	
20	Sân bay quốc tế	
21	Sân bay nội địa	
	BIÊN GIỚI QUỐC GIA VÀ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH	
22	Đường biên giới quốc gia trên đất liền	
23	Đường cơ sở	
24	Đường địa giới tỉnh xác định	
25	Đường địa giới tỉnh chưa xác định	
26	Trung tâm hành chính thành phố, tỉnh	
	THỦY VĂN	
27	Biển, sông, hồ: a. Đường bờ nước b. Sông có nước chảy thường xuyên c. Sông có nước chảy theo mùa	
28	Đảo; san hô	
29	Cát ướt	
	ĐỊA HÌNH	
30	Đầm lầy	
31	Cát khô	

Phụ lục 3

MẪU CHỮ BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TOÀN QUỐC TỶ LỆ 1:1 000 000

(Kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường)

TT	NỘI DUNG	MẪU CHỮ	KIỂU CHỮ	CO CHỮ (mm)
1	Tên bản đồ	HÒA	VnClarendonH	43
2	Tỷ lệ bản đồ	TỶ	VntimeHB	30

3	Tiêu đề giải thích khung nam: Tên cơ quan chủ quản, cơ quan thực hiện	**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ**	VnExoticH	6
4	Nội dung giải thích khung nam: Thông tin tài liệu; thông tin thành lập, xuất bản	Bản đồ được thành lập ...	Vntime	3,5
5	Số kinh vĩ độ	105°30'	VnTime	4
6	Chí tuyến Bắc	*Chí tuyến Bắc*	VnariaIi	3,5
7	Chữ "Chú giải"	**CHÚ GIẢI**	VnarialHB	8
8	Chữ trong bảng chú giải	Địa giới hành chính	Vnarial	3
9	Tên biển	*BIỂN*	VntimeHBi	28
10	Tên vịnh	*VỊNH*	VntimeHBi	3 - 17
11	Tên vịnh nhỏ, vụng	*Vụng Dung Quất*	VntimeBi	2,5 - 4
12	Tên eo biển, cửa sông	*cửa Ba Lạt*	VntimeBi	2 - 4

13	Tên sông, hồ, đầm lớn	*SÔNG HỒNG*	VntimeHBi	2,5 - 6
14	Tên sông, suối, hồ, đầm, kênh ..nhỏ	*sông Mã*	VntimeBi	2 - 4
15	Tên quần đảo lớn	**TRƯỜNG SA**	VnariaIHBi	2,5 - 11
16	Tên quần đảo nhỏ	*QĐ. CÔ TÔ*	VnariaIHi	2,5 - 3
17	Tên đảo lớn	*ĐẢO PHÚ QUỐC*	VnariaIHi	2,5 - 6
18	Tên đảo nhỏ, mũi đất	*hòn Chim*	VnariaIi	2,5 - 6
19	Tên đường biển biển	*Cửa Lò - Đà Nẵng 450 Km*	VnariaIi	3
20	Điểm độ sâu	*500*	VnariaIi	3
21	Số đường quốc lộ	32	Vnarial	2 - 3
22	Tên thủ đô	**HÀ NỘI**	VnClarendon	6 - 6,86
23	Tên thành phố trực thuộc trung ương	**HẢI PHÒNG**	VnExoticH	6
24	Tên thành phố trực thuộc tỉnh	**HẠ LONG**	VnTimeH	2,5 - 4
25	Tên thị xã	**XUÂN MAI**	Vnarial	1,5 - 5

26	Tên thị trấn, thị trấn huyện lỵ	Lộc Ninh Lộc Ninh	Vnarial	1,5 - 5
27	Tên thôn, xóm, tổ dân phố	*thôn Bàng*	Vnariali	2,2
28	Ghi chú tên riêng (theo mẫu ký hiệu)	*chùa Tào Sách* *Tượng đài Chiến Thắng* *khu du lịch Tam Đảo*	Vnaria	2,2
29	Tên tỉnh trong nước	LÀO CAI	VnArialHB	3 - 8
30	Tên tỉnh nước ngoài	TÂKÊV	VnArialH	2,5 - 10
31	Tên nước lân cận	LÀO	VHClarendon	4 - 22

Phụ lục 4

CÁC THÔNG SỐ CHUNG CỦA BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN

(Kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường)

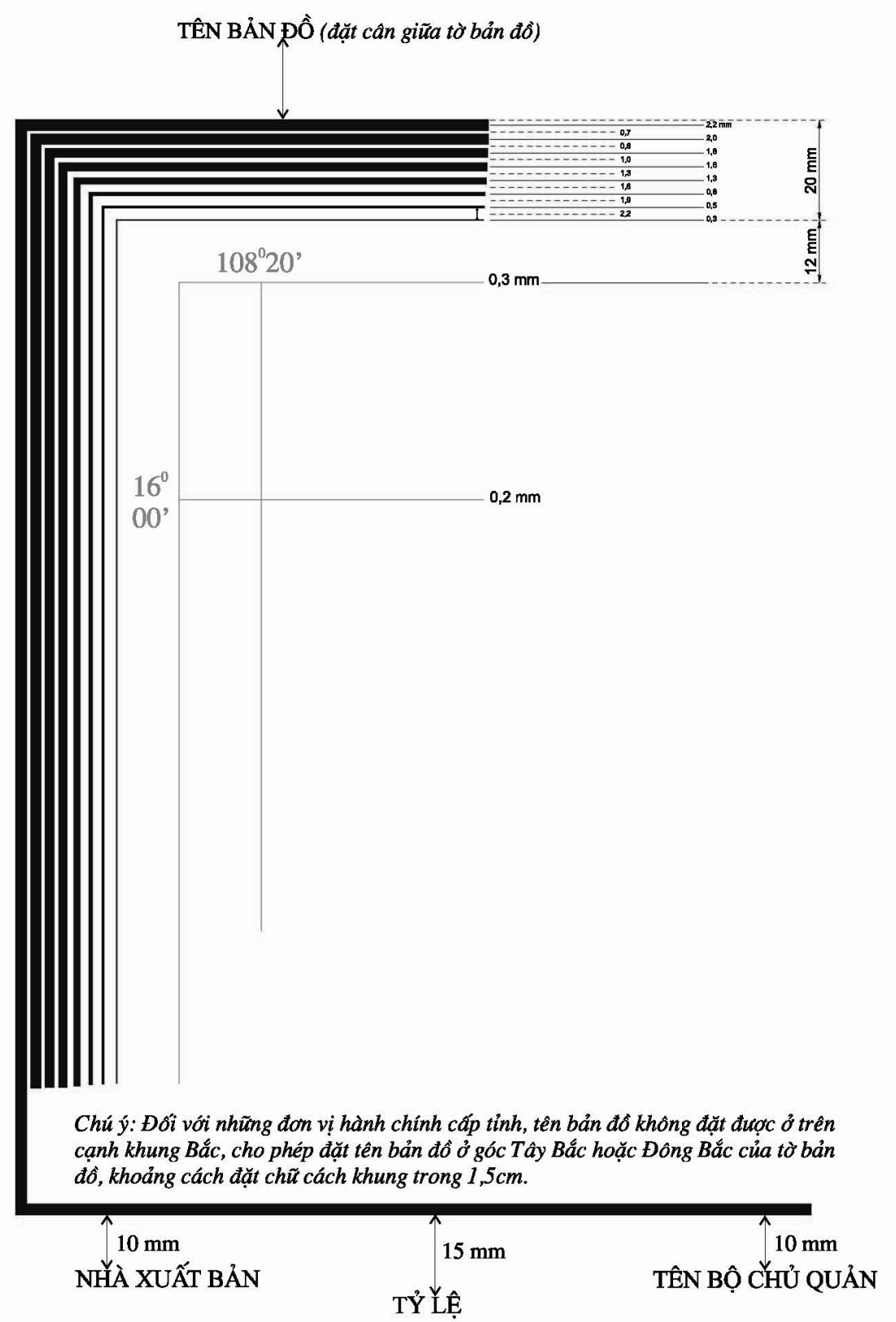
STT	Tên tỉnh	Tỷ lệ bản đồ	Kinh tuyến Trung ương
1	An Giang	1:65.000	104°45'
2	Bà Rịa-Vũng Tàu	1:40.000	107°45'
3	Bắc Giang	1:75.000	107°00'
4	Bắc Kạn	1:75.000	106°30'
5	Bạc Liêu	1:50.000	105°00'
6	Bắc Ninh	1:25.000	105°30'
7	Bến Tre	1:50.000	105°45'
8	Bình Định	1:75.000	108°15'
9	Bình Dương	1:50.000	105°45'
10	Bình Phước	1:100.000	106°15'
11	Bình Thuận	1:90.000	108°30'
12	Cà Mau	1:60.000	104°30'
13	Cần Thơ	1:35.000	105°00'
14	Cao Bằng	1:100.000	105°45'
15	Đà Nẵng	1:30.000	107°45'
16	Đắk Lắk	1:100.000	108°30'
17	Đắk Nông	1:75.000	108°30'
18	Điện Biên	1:100.000	103°00'
19	Đồng Nai	1:65.000	107°45'
20	Đồng Tháp	1:60.000	105°00'
21	Gia Lai	1:110.000	108°30'
22	Hà Giang	1:100.000	105°30'
23	Hà Nam	1:30.000	105°00'
24	Hà Nội	1:60.000	105°00'
25	Hà Tĩnh	1:75.000	105°30'
26	Hải Dương	1:40.000	105°30'
27	Hải Phòng	1:50.000	105°45'
28	Hậu Giang	1:35.000	105°00'
29	Hoà Bình	1:75.000	106°00'
30	Hưng Yên	1:30.000	105°30'
31	Khánh Hoà	1:75.000	108°15'
32	Kiên Giang	1:100.000	104°30'
33	Kon Tum	1:100.000	107°30'
34	Lai Châu	1:100.000	103°00'
35	Lâm Đồng	1:100.000	107°45'
36	Lạng Sơn	1:100.000	107°15'

STT	Tên tỉnh	Tỷ lệ bản đồ	Kinh tuyến Trung ương
37	Lào Cai	1:75.000	104°45'
38	Long An	1:75.000	105°45'
39	Nam Định	1:50.000	105°30'
40	Nghệ An	1:110.000	104°45'
41	Ninh Bình	1:40.000	105°00'
42	Ninh Thuận	1:50.000	108°15'
43	Phú Thọ	1:50.000	104°45'
44	Phú Yên	1:75.000	108°30'
45	Quảng Bình	1:100.000	106°00'
46	Quảng Nam	1:100.000	107°45'
47	Quảng Ngãi	1:75.000	108°00'
48	Quảng Ninh	1:100 000	107°45'
49	Quảng Trị	1:75.000	106°15'
50	Sóc Trăng	1:60.000	105°30'
51	Sơn La	1:125.000	104°00'
52	Tây Ninh	1:50.000	105°30'
53	Thái Bình	1:40.000	105°30'
54	Thái Nguyên	1:60.000	106°30'
55	Thanh Hoá	1:100.000	105°00'
56	Thừa Thiên-Huế	1:65.000	107°00'
57	Tiền Giang	1:50.000	105°45'
58	TP. Hồ Chí Minh	1:50.000	105°45'
59	Trà Vinh	1:50.000	105°30'
60	Tuyên Quang	1:65.000	106°00'
61	Vĩnh Long	1:40.000	105°30'
62	Vĩnh Phúc	1:35.000	105°00'
63	Yên Bái	1:75.000	104°45'

Phụ lục 5a

MẪU KHUNG BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

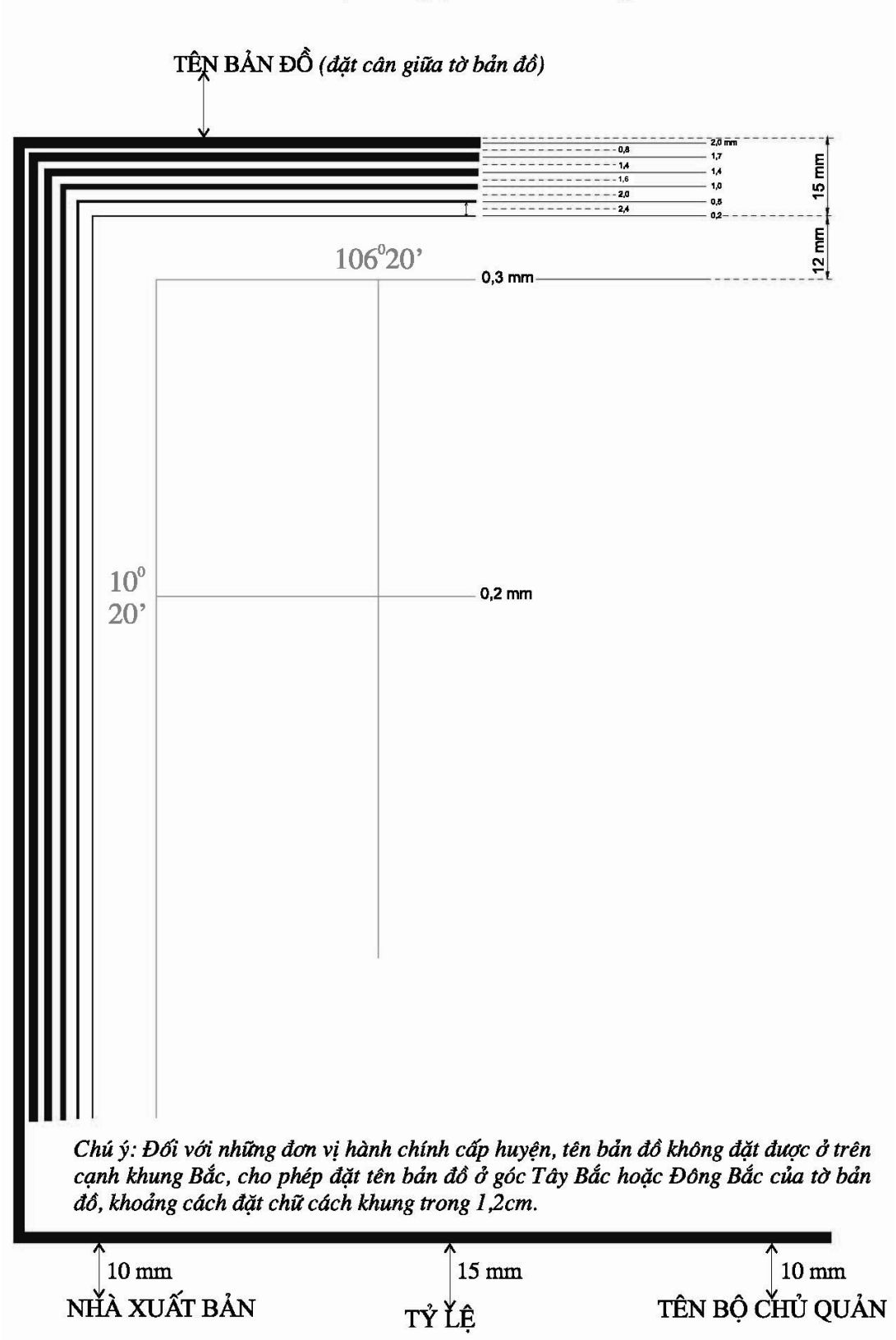
(Kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường)



Phụ lục 5b

MẪU KHUNG BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

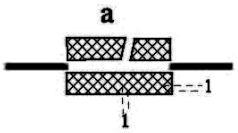
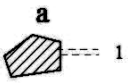
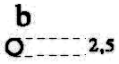
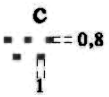
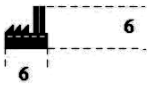
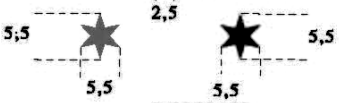
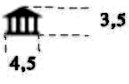
(Kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường)

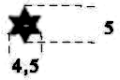
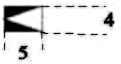
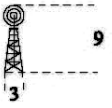
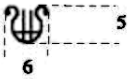
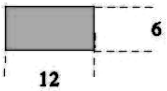
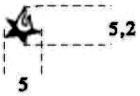
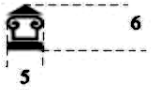
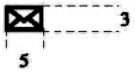
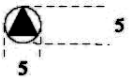
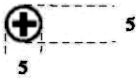
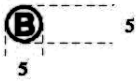


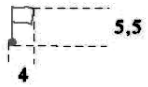
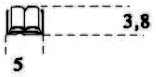
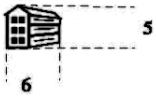
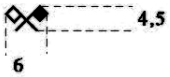
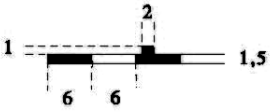
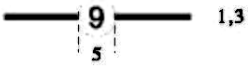
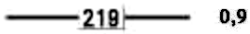
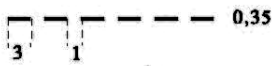
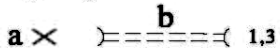
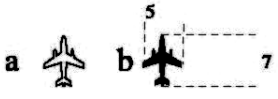
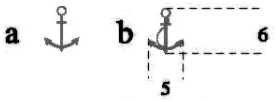
Phụ lục 6

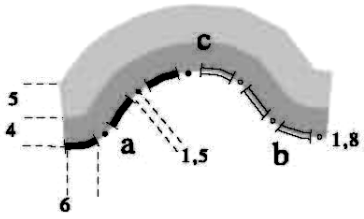
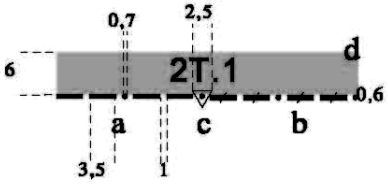
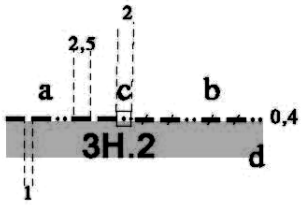
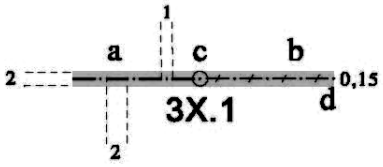
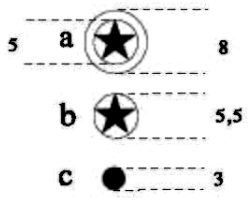
MẪU KÝ HIỆU BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, HUYỆN

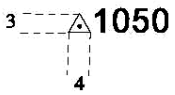
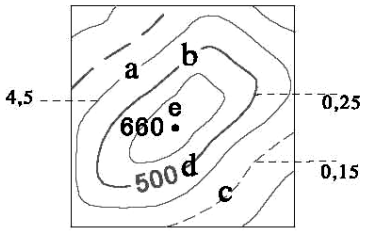
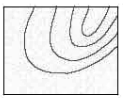
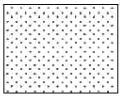
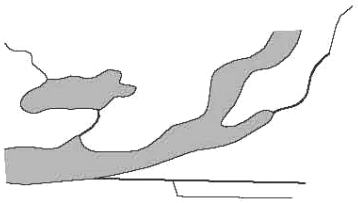
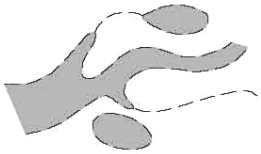
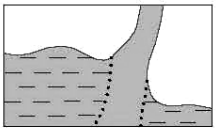
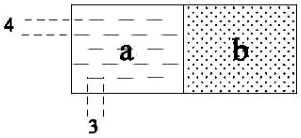
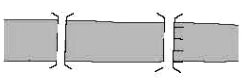
(Kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường)

TT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU (mm)
	DÂN CƯ	
1	**Dân cư đô thị**	
	a: Dân cư đô thị vẽ theo tỷ lệ bản đồ	
	b: Dân cư đô thị không vẽ theo tỷ lệ bản đồ	
2	**Dân cư nông thôn (thôn, làng, bản, ấp...)**	
	a: Dân cư tập trung vẽ theo tỷ lệ bản đồ	
	b: Dân cư tập trung không vẽ theo tỷ lệ bản đồ	
	c: Dân cư sống rải rác	
	KINH TẾ - XÃ HỘI	
3	**Nhà máy**	
4	**Trạm biến thế**	
5	**Trạm thủy điện; Nhiệt điện**	
6	**Trung tâm khai thác lớn**	
7	**Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên**	
8	**Đình, chùa**	
9	**Nhà thờ**	
10	**Tháp cổ**	
11	**Tượng đài, đài liệt sĩ**	
12	**Bảo tàng**	

TT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU (mm)
13	Triển lãm	
14	Nhà hát	
15	Rạp chiếu phim	
16	Đài phát thanh, phát hình	
17	Câu lạc bộ, nhà văn hóa	
18	Sân vận động	
19	Công viên	
20	Di tích lịch sử	
21	Di tích văn hóa	
22	Danh lam thắng cảnh	
23	Bãi tắm	
24	Khách sạn	
25	Bưu điện	
26	Chợ	
27	Bệnh viện, trạm xá	
28	Ngân hàng	

TT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU (mm)
29	Đại sứ quán	
30	Các tổ chức quốc tế, các cơ quan Nhà nước, cơ quan của tỉnh	
31	Trường học	
32	Bến ô tô	
33	Chung cư	
34	Cửa khẩu	
	GIAO THÔNG VÀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN	
35	Đường sắt, ga	
36	Đường bộ	
	- Quốc lộ, tên đường	
	- Đường tỉnh, tên đường	
	- Đường huyện	
	- Đường thôn xóm	
	- a: Đèo; b: hầm	
37	a: Sân bay nội địa; b: Sân bay quốc tế	
38	a: Cảng nội địa; b: Cảng quốc tế	
39	Đèn biển	

TT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU (mm)
	BIÊN GIỚI QUỐC GIA VÀ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH	
40	**Đường biên giới quốc gia** a: **Xác định** b: **Chưa xác định** c: Viền bo (phía ngoài lãnh thổ Việt Nam)	
41	**Đường địa giới hành chính cấp tỉnh** a: **Xác định** b: **Chưa xác định** c: **Mốc tỉnh giới và số hiệu mốc** d: Viền bo (phía ngoài lãnh thổ biểu thị)	
42	**Đường địa giới hành chính cấp huyện** a: **Xác định** b: **Chưa xác định** c: **Mốc huyện giới và số hiệu mốc** d: Viền bo (mẫu viền bo theo mẫu nền huyện)	
43	**Đường địa giới hành chính cấp xã** a: **Xác định** b: **Chưa xác định** c: **Mốc huyện giới và số hiệu mốc** d: Viền bo (mẫu viền bo theo mẫu nền xã)	
44	**Trụ sở ủy ban nhân dân các cấp** a: **Ủy ban nhân dân cấp tỉnh** b: **Ủy ban nhân dân cấp huyện** c: **Ủy ban nhân dân cấp xã**	

TT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU (mm)
	ĐỊA HÌNH	
45	Điểm tọa độ Nhà nước	
46	Đường bình độ a: Bình độ cơ bản b: Bình độ cái c: Bình độ phụ d: Ghi chú độ cao bình độ e: Điểm độ cao và ghi chú	
47	Khu vực núi đá	
48	Bãi cát khô	
	THỦY VĂN	
49	Sông suối, kênh, mương, ao hồ	
50	Sông, suối, hồ có nước theo mùa	
51	Bãi bùn ven sông, ven biển	
52	a: Đầm lầy; b: Cát ướt	
53	Cầu; Đập; Đò; Phà; Hướng nước chảy	
54	Đảo; San hô	

Phụ lục 7

MẪU CHỮ BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH, HUYỆN

(Kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường)

TT	NỘI DUNG	MẪU CHỮ	KIỂU CHỮ	CO CHỮ (mm)	
				Bản đồ cấp tỉnh	Bản đồ cấp huyện
1	Tên bản đồ	HÀ	VnClarendonH	42	43
2	Chữ bản đồ hành chính	Bản đồ	VnBahamasB	25	20

3	Tỷ lệ bản đồ	**TỶ LỆ**	VntimeHB	30	25
4	Tiêu đề giải thích khung nam: Tên cơ quan chủ quản, cơ quan thực hiện	**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	VnarialHB	3,5	3
5	Nội dung giải thích khung nam: Thông tin tài liệu; thông tin thành lập, xuất bản	Bản đồ được thành lập...	Vntime	3,5	3
6	Số kinh vĩ độ	105°30’	VnTime	5	4
7	Ghi chú độ cao điểm tọa độ nhà nước	1035	Vnarial	3,25	3
8	Chữ “Chú giải”, tiêu đề bảng diện tích	**CHÚ GIẢI**	VnarialHB	9	8
9	Chữ trong bảng giải thích	**Địa giới hành chính**	VnarialB	4	3,5
10	Tiêu đề các cột trong bảng diện tích	MẬT ĐỘ DÂN SỐ	VnarialH	3,25	3
11	Chữ trong bảng diện tích dân số	**Huyện Mỹ Lộc** Xã Mỹ Hà	VnarialB, Vnarial	3,25	3
12	Giá trị tổng diện tích, dân số... đơn vị hành chính thành lập bản đồ	**TỈNH NAM ĐỊNH**	VHarialB	3,25	3

13	Ghi chú nguồn số liệu	*Số liệu diện tích dân số được cung cấp bởi...*	Vnariali	3,25	3
14	Tên biển	BIỂN	VntimeHBi	17 - 22	15 - 20
15	Tên vịnh, vụng	VỊNH	VntimeHBi	3,5 - 20	3 - 17
16	Tên eo biển, cửa sông	*cửa Ba Lạt*	VntimeBi	3,5 - 6	3 - 6
17	Tên sông, hồ, đầm lớn	*SÔNG HỒNG*	VntimeHBi	2,5 - 5	2,5 - 5
18	Tên sông, suối, hồ, đầm, kênh mương nhỏ	*Sg. Tô Lịch*	VntimeBi	2,5 - 4	2,5 - 5
19	Tên quần đảo, đảo lớn	QĐ. CÔ TÔ	VnariaIHi	3 - 8	2,5 - 7
20	Tên đảo nhỏ, mũi đất	*hòn Chim*	VnariaIi	3 - 6	2,5 - 5
21	Tên cao nguyên	CAO NGUYÊN	VnarialHi	3 - 5	2,5 - 5
22	Tên dải núi, dãy núi	*DÃY HOÀNG LIÊN SƠN*	VnarialHi	2,5 - 4,5	2,5 - 4
23	Tên đỉnh núi	*N. Mồng Gà*	Vnariali	2,5 - 4	2 - 3,5
24	Ghi chú điểm cao nhất	1250	Vnarial	4,5	4
25	Ghi chú điểm độ cao	750	Vnarial	2,75	2,5
26	Ghi chú độ cao bình độ	1000	Vnarial	2,5	2

27	Ghi chú thuyết minh	*núi đá*	Vntimei	2,5	2
28	Số đường quốc lộ	32	VnarialH	2,5 - 3	2,5 - 3
29	Số đường tỉnh lộ	165	VnarialH	2 - 2,5	2 - 2,5
30	Tên đường phố chính (BĐ phụ trung tâm TP)	Đ. PHẠM VĂN ĐỒNG	VnarialH	1,5 - 2	1,5 - 2
31	Tên phố phụ, ngõ (BĐ phụ trung tâm TP)	NG. LỆNH CƯ	Vnarial	1,25 - 1,5	1,25 - 1,5
32	Tên riêng đèo, ga, cầu, phà, cảng..	*đèo Lũng Lô*	Vnariali	2 - 2,5	2 - 2,5
33	Ghi chú đường đi tới	*Hà Nội 50 km*	Vnariali	2,5	2,5
34	Ghi chú thuyết minh	*đang xây dựng*	Vntimei	2	2
35	Tên mốc địa giới cấp tỉnh	**02T.1**	VnarialHB	3,5	4
36	Tên mốc địa giới cấp huyện	**02H.1**	VnarialHB	2,5	3
37	Tên mốc địa giới cấp xã	**03X.1**	VnarialHB	2	2,5
38	Tên thành phố, thị xã, quận trong BĐ cấp tỉnh Tên thị trấn trong BĐ cấp huyện	TX. SƠN TÂY	VnTimeHB	4 - 8	4 - 7
39	Tên huyện trong tỉnh (BĐ cấp tỉnh); Tên xã trong huyện (BĐ cấp huyện)	BA VÌ	VnClarendonH	7 - 15	5 - 12
40	Tên thị trấn (BĐ cấp tỉnh)	XUÂN MAI	VnExoticH	1,5 - 4	
41	Tên xã, phường (BĐ cấp tỉnh)	TÂN LẬP P. THÁI HÀ	VnarialHB	1,5 - 5	

42	Tên đơn vị hành chính cấp huyện lân cận (bản đồ cấp huyện)	THẠCH THẤT	VnarialH		9 - 13
43	Tên đơn vị hành chính cấp tỉnh lân cận	LÀO CAI	VnClarendonH	15 - 17	12 - 15
44	Tên nước lân cận	LÀO	VHClarendon	18 - 22	17 - 20
45	Tên thôn xóm	thôn Bàng	Vnarial	2 - 3	2 - 3
46	Tên khu tập thể, khu chung cư, khu đô thị mới	Sài Đồng	VnBahamasB	2,5	2,5
47	Ghi chú tên riêng (theo mẫu ký hiệu)	*chùa Tào Sách* ***Tượng đài Chiến Thắng*** *khu du lịch Tam Đảo*	Vnariali	2,5	2,5